TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT
Ngày 25 tháng 01 năm 2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Ngọc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Đường Thái Sơn –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2021/TLPT- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021, về việc " Tranh chấp hôn nhân và gia đình" do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ – ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên bị kháng cáo , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐ - PT ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Cao Văn K, sinh năm 1979; Hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Số nhà xx, Đường P, xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

2. Bị đơn*:* Chị Nguyễn Thị Duy H, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà xx, xóm G, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Anh Cao Văn H1, sinh năm 1962 và chị Đỗ Thị Minh B, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà xx, phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diền theo ủy quyền của chị Đỗ Thị Minh B, anh Cao Văn H1 (có mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Cao Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu G, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Anh Cao Văn K, chị Nguyễn Thị Duy H và anh Cao Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 28 tháng 5 năm 2021 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn Cao Văn K trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Duy H kết hôn ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống đến đầu năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn sống ly thân chấm dứt quan hệ tình cảm từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: có 2 con chung là Cao Thu T, sinh ngày 07/02/2009 và Cao Minh S, sinh ngày 26/7/2011, hiện nay hai cháu đang ở với chị H. Quan điểm của anh đề nghị Tòa án giao cho mỗi người nuôi một con chung không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 65,5m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND thành phố Vĩnh Yên được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất mang tên Cao Văn K và Nguyễn Thị Duy H. Nguồn gốc nhà đất là do nhận chuyển nhượng của anh H2, chị T năm 2011 với số tiền 700.000.000đ.

Về số tiền mua đất do anh chị vay của anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B (là anh trai và chị dâu anh) số tiền 420.000.000đ, vay của chị Cao Thị N (chị gái anh) 150.000.000đ để trả tiền mua đất. Ngoài ra anh còn vay thêm của chị N 40.000.000đ để nuôi dê, tổng cộng vay của chị N 190.000.000đ, khi vay do là anh chị em trong gia đình nên chỉ thỏa thuận bằng miệng không viết giấy biên nhận. Ngoài ra vợ chồng đổi nhà đất ở xóm D, xã Đ cho anh H1, chị B lấy thửa đất 90m^2 ở Đồi V, phường H, thành phố V. Anh H1, chị B phải các cho vợ chồng anh 65.000.000đ. Nhưng hai bên không viết giấy tờ gì và chưa làm các thủ tục sang tên cho nhau. Đến năm 2017, vợ chồng anh và vợ chồng anh H1 đổi lại đất cho nhau, nhưng vợ chồng anh chưa trả lại số tiền 65.000.000đ cho anh H1, chị B.

Nay anh đề nghị được sở hữu 01 nhà cấp 4 và sử dụng diện tích đất 65,5m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V do anh không có chỗ ở nào khác, anh sẽ trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng cho anh H1, chị B và chị N, số tiền còn lại sẽ thanh toán chênh lệch cho chị H ½ giá trị tài sản.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Duy H xác nhận lời trình bày của anh K về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân và thời gian mâu thuẫn như anh K trình bày là đúng. Từ tháng 3/2020 chị và các con đã chuyển đến ở nhờ nhà đất của em trai chị ở xóm G, xã Đ, thành phố V. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh K xin ly hôn chị cũng đồng ý.

Về con chung: Xác nhận có 02 con như anh K trình bày. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng/cháu.

Về tài sản chung: Xác nhận vợ chồng có nhà đất tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là do nhận chuyển nhượng của anh H2, chị T2 năm 2011 với số tiền 700.000.000đ và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng vợ chồng là đúng. Tuy nhiên theo chị vợ chồng không vay tiền của anh Cao Văn H1, chị Đỗ Thị Minh B và chị Cao Thị N như anh K trình bày. Năm 2011 vợ chồng mua nhà đất ở xóm D, xã Đ với giá 700.000.000đ, khi đó vợ chồng chị có 280.000.000đ, số tiền còn thiếu là 420.000.000đ do vợ chồng có vay mượn của một số người nhưng chị không nhớ vay của ai, đến nay đã trả hết nợ và không nợ ai tài sản gì. Thời điểm khi đi trả tiền mua đất chị đi cùng anh H1 2 lần, còn những lần sau trả tiền anh H1 là người đi trả giúp vợ chồng chị, thời gian này chị làm hợp đồng kế toán, mức thu nhập khoảng 4 triệu/tháng, đến nay lên 8 triệu. Ngoài ra vợ chồng không có thu nhập nào khác.

Ly hôn chị H đề nghị được sở hữu, sử dụng nhà đất và thanh toán cho anh K ½ giá trị tài sản. Hiện nay chị không có chỗ ở đang phải ở nhờ nhà của em trai chị tên là Nguyễn Duy H3 (nhà đất khoảng 50m^2 ở xóm G, xã Đ, thành phố V Yên).

Về tài sản riêng, công sức : Hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B, người đại diện theo ủy quyền của chị B là anh Cao Văn H1 trình bày: Anh Cao Văn K và chị Nguyễn Thị Duy H là em trai và em dâu của anh chị. Năm 2011 vợ chồng anh chị K, chị H có mua 01 thửa đất thổ cư diện tích 65,5m^2, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của bà Phạm Thị T1 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, Vĩnh Phúc (bà T1 mẹ đẻ của anh Nguyễn Việt Hoàng) trị

giá 700.000.000 đồng. Khi vợ chồng anh K, chị H mua nhà đất của bà T1 thì có hỏi vay tiền của vợ chồng anh chị. Vì là anh em ruột trong gia đình với nhau nên khi hai bên cho nhau vay tiền chỉ trao đổi bằng miệng chứ không viết giấy tờ gì và không tính lãi suất. Cụ thể vợ chồng anh cho vợ chồng anh K, chị H vay tiền như sau:

Lần 1: Ngày 02/03/2011 anh chị đưa cho chị H vay 100.000.000 đồng để đặt cọc tiền và làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (anh cùng chị H sang nhà anh H2 để đặt cọc).

Lần 2: Anh và chị H sang trả cho anh H2 số tiền 380.000.000đ (trong đó anh K, chị H có 280.000.000đ, vợ chồng anh cho anh K, chị H vay tiếp 100.000.000đ = 380.000.000đ).

Đối với số tiền còn lại anh là người trực tiếp trả cho anh H2, chị T2, Như vậy tổng số tiền vợ chồng anh chị cho anh chị Ký Hảo vay để mua nhà đất là 420.000.000đ. Nay anh K, chị H ly hôn anh chị đề nghị Tòa án buộc anh K, chị H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh chị số tiền 420.000.000đ, anh chị không yêu cầu tính lãi.

Về số tiền 65.000.000đ vợ chồng anh chị và anh K, chị H đổi đất cho nhau, không có giấy tờ gì, nay anh không yêu cầu anh K, chị H phải trả cho anh chị số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị N trình bày: Chị là chị gái ruột của anh Cao Văn K. Năm 2011 anh chị Ký, Hảo có mua 01 thửa đất diện tích 65,5m^2 anh chị có hỏi vay tiền của chị (tiền riêng của chị không có liên quan gì đến chồng và các con của chị), chị đồng ý. Do là chị em ruột trong gia đình nên khi hai bên cho nhau vay tiền chỉ trao đổi bằng miệng không viết giấy tờ gì, không có lãi suất. Chị cho vợ chồng anh chị Ký, Hảo vay 150.000.000đ để mua nhà đất trên. Cuối năm 2014 chị cho anh K, chị H vay 40.000.000đ để nuôi dê trong đơn vị. Như vậy số tiền chị cho vợ chồng Ký, Hảo vay vay là 190 triệu đồng. Chị yêu cầu anh K, chị H có trách nhiệm trả lại cho chị số tiền 190 triệu đồng. Ngày 21/10/2021 chị Cao Thị N có đơn rút yêu cầu không đề nghị anh K, chị H phải trả số tiền 190.000.000đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ - ST ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã quyết định: Áp dụng các Điều 33, 37, 38, 56, 57, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, Xử:

Cho Cao Văn K được ly hôn chị Nguyễn Thị Duy H.

Về con chung: Giao cháu Cao Thu T, sinh ngày 07/02/2009 cho chị Nguyễn Thị Duy H nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Cao Minh S, sinh ngày 26/7/2011 cho anh Cao Văn K nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Duy H quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Quyền sử dụng 65,5m^2 đất và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND thành phố Vĩnh Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2011 đứng tên Cao Văn K và Nguyễn Thị Duy H có tổng trị giá tài sản là 937.000.000đ (Chín trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B. Buộc anh Cao Văn K và chị Nguyễn Thị Duy H có trách nhiệm trả cho anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B số tiền 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng). Buộc chị Nguyễn Thị Duy H có trách nhiệm trả cho anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B số tiền 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị Duy H thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Cao Văn K số tiền 258.500.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán khoản tiền nêu trên thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về tài sản riêng và công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 08 tháng 11 năm 2021 anh Cao Văn K và anh Cao Văn H1 kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, công nợ.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021 chị Nguyễn Thị Duy H kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về giao nuôi con và công nợ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Duy H giữ nguyên bản án sơ thẩm về giao nuôi con chung; chấp nhận kháng cáo

của anh Cao Văn K và anh Cao Văn H1 sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, công nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự đều trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Anh Cao Văn K kết hôn với chị Nguyễn Thị Duy H năm 2008. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn vì vậy anh K xin ly hôn, chị H nhất trí Tòa án cấp sơ thẩm đã xử cho anh K cho anh K được ly hôn với chị H.

Xét kháng cáo của các đương sự nhận thấy:

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Cao Thu T, sinh ngày 07/02/2009 và cháu Cao Minh S, sinh ngày 26/7/2011. Hiện nay hai cháu đang ở với chị H. Ly hôn chị H yêu cầu được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng/cháu. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm anh K đề nghị được nuôi dưỡng cháu S, để chị H nuôi cháu T, tại phiên tòa sơ thẩm anh K đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao mỗi người nuôi một con chung, anh nuôi cháu S, chị nuôi cháu T nên chị H kháng cáo xin nuôi cả hai con và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Xét kháng cáo của chị H về việc giao nuôi con chung thấy rằng nguyện vọng được nuôi dưỡng, giáo dục con chung của hai bên đều chính đáng tuy nhiên nếu giao cho chị nuôi dưỡng cả hai con chung sẽ gặp rất nhiều khó khăn vì thu nhập và công việc của chị không ổn định. Còn anh K là bộ đội được giao làm kinh tế, được đơn vị tạo điều kiện cho anh có thời gian để chăm sóc đưa đón con. Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu T cho chị nuôi dưỡng, giao cháu S cho anh nuôi dưỡng hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các con do vậy cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc giao nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh chị đều xác nhận tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 đã cũ và quyền sử dụng diện tích đất 65,5m^2 đất tại xóm D, xã

Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Cao Văn K và Nguyễn Thị Duy H giá là 937.000.000đ.

Chị H kháng cáo cho rằng không vay tiền của anh H1, chị B để mua đất nhưng xác nhận khi mua đất vợ chồng có 280.000.000đ, số tiền còn thiếu là 420.000.000đ, vợ chồng phải vay tiền của một số người để trả tiền mua đất. Tuy nhiên chị H không chứng minh được vay của ai và đã trả cho ai trong cả quá trình xét xử sơ thẩm và phúc thẩm. Tài liệu xác minh thu nhập của anh K, chị H năm 2011 thấy rằng lương chính của chị H là 1.128.000đ/ tháng, còn lương của anh K khoảng 4.000.000đ - 5.000.000đ/ tháng, tổng thu nhập của hai vợ chồng anh chị thời điểm đó là khoảng từ 7.000.000đ – 8.000.000đ/ tháng, ngoài ra anh chị không có thu nhập nào khác, khi đó anh chị có một con chung và đang mang thai cháu thứ 2. Như vậy với thu nhập như trên anh chị chỉ đủ chi phí sinh hoạt cho gia đình, việc mua nhà đất là tài sản lớn trong cuộc sống của gia đình, nên việc phải vay tiền để mua nhà đất là có căn cứ. Mặc dù không có các giấy tờ về việc anh K, chị H vay tiền của anh H1, chị B do hai bên có mối quan hệ gia đình là anh em ruột nhưng lời khai của anh H1, chị B về việc cho anh K, chị H vay 420.000.000đ phù hợp với thời gian anh K, chị H mua nhà đất, phù hợp với lời khai của anh H2, chị T2 là người bán đất. Đồng thời anh H1 đã cung cấp cho Tòa án giấy tờ về việc trả tiền mua đất cho anh H2, chị T2. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh K, chị H khi mua nhà đất có vay của anh H1, chị B số tiền 420.000.000đ là có cơ sở.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất cho chị H và giao cho chị H thanh toán khoản nợ cho anh H1, chị B là chưa phù hợp vì hiện nay chị H cũng đã có nơi ở tạm thời, anh K là bộ đội quê ở xa (tại Hải Dương) nên nhu cầu về nơi ở là cần thiết. Mặt khác khoản nợ mua nhà là của anh trai anh K nên để thuận lợi cho việc thanh toán khoản nợ cần giao cho Ký sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 và sử dụng diện tích đất 65,5 m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, có trị giá là 937.000.000đ. Anh K có trách nhiệm thanh toán cho anh H1, chị B số tiền 420.000.000đ và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H số tiền là 258.500.000đ là phù hợp và có căn cứ.

Kháng của của chị H về khoản nợ chung không được chấp nhận, kháng cáo của anh K về việc chia tài sản chung, công nợ và kháng cáo của anh H1 về việc giao công nợ được chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và công nợ.

[3] Về án phí: Anh K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho anh H1, chị B, không phải chị án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

Chị H phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho anh H1, chị B, án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Anh H1, chị B không phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực được thi hành.

[4] ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1,2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ - ST ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên về giao nuôi con chung. Giao cháu Cao Thu T, sinh ngày 07/02/2009 cho chị Nguyễn Thị Duy H nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Cao Minh S, sinh ngày 26/7/2011 cho anh Cao Văn K nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ - ST ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên về chia tài sản chung, công nợ.

Về tài sản chung: Giao cho anh Cao Văn K sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 và sử dụng diện tích đất 65,5m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND thành phố Vĩnh Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất mang tên Cao Văn K và Nguyễn Thị Duy H. Tổng trị giá tài sản là 937.000.000đ (Chín trăm ba mươi bảy triệu đồng). (Diện tích đất theo sơ đồ đo vẽ ngày 19/8/2021, có sơ đồ

kèm theo). Anh Cao Văn K thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Duy H số tiền 258.500.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B. Buộc anh Cao Văn K có trách nhiệm trả cho anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B số tiền 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán khoản tiền nêu trên thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.Về án phí: Anh Cao Văn K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; 12.925.000đ (mười hai triệu chín trăm hai lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản và 10.400.000đ (mười triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ phải trả cho anh H1, chị B, anh K không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Tổng số tiền án phí là 23.625.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 9.050.000đ theo Biên lai thu số 0000836 ngày 11/6/2021 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu số 0004579 ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên. Anh K còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 14.275.000đ (mười bốn triệu hai trăm bảy lăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Duy H phải chịu 12.925.000đ (Mười hai triệu chín trăm hai lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản và 10.400.000đ (mười triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ phải trả cho anh H1, chị B và 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Tổng số tiền án phí là 23.625.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu số 004600 ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 23.325.000đ (hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Trả lại cho anh Cao Văn H1 và chị Đỗ Thị Minh B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.700.000đ (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000926 ngày 19/8/2021 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu số 004580 ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phạm Thị Thúy Mai